

TÁC ĐỘNG CỦA SỰ GẮN KẾT CỘNG ĐỒNG VÀ HỖ TRỢ CƯ DÂN ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI CÁC ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH TÂM LINH VÀ CỘNG ĐỒNG

Đào Trung Kiên

Khoa Kinh tế và Kinh doanh, Trường Đại học Phenikaa

Email: kien.daotrung@phenikaa-uni.edu.vn

Nguyễn Hữu Đoàn

Khoa Kinh tế và Kinh doanh, Trường Đại học Phenikaa

Email: nhdoanaaa@gmail.com

Kiều Thị Phương Hoa

Khoa Kinh tế và Kinh doanh, Trường Đại học Phenikaa

Email: kieuhoa1452001@gmail.com

Thân Trọng Thụy

Khoa Du lịch học, Trường Đại học Văn Hiến

Email: thantrongthuydnvtours@gmail.com

Hoàng Thị Cẩm Vân

Khoa Kinh tế và Kinh doanh, Trường Đại học Phenikaa

Email: hoangcamvan6@gmail.com

Trần Thị Hậu

Khoa Kinh tế và Kinh doanh, Trường Đại học Phenikaa

Email: tranthihau1503001@gmail.com

Ngày nhận: 07/4/2020

Ngày nhận bản sửa: 16/6/2020

Ngày duyệt đăng: 05/10/2020

Tóm tắt

Mục đích nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của sự tham gia của cộng đồng (sự gắn kết cộng đồng, và hỗ trợ của cư dân) tới phát triển bền vững điểm đến tại các khu du lịch tâm linh và cộng đồng. Kết quả khảo sát từ 168 hộ gia đình cho thấy sự gắn kết cộng đồng có tác động trực tiếp tới lợi ích cảm nhận, và phát triển bền vững. Hỗ trợ của dân cư có tác động trực tiếp tới lợi ích cảm nhận, và gián tiếp tới phát triển bền vững. Kết quả cho thấy du lịch cộng đồng có xu hướng bền vững hơn so với du lịch tâm linh. Nghiên cứu cũng đề xuất ba gợi ý cho phát triển bền vững các điểm đến bao gồm (1) phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch địa phương; (2) thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào chương trình phát triển du lịch; (3) gia tăng lợi ích kỳ vọng của các chính sách phát triển du lịch địa phương.

Từ khóa: Du lịch cộng đồng, du lịch tâm linh, điểm đến bền vững, gắn kết cộng đồng, hỗ trợ dân cư.

Mã JEL: L83, Q01.

The effect of community attachment and resident's support on destination sustainability in spiritual and community destinations

Abstract:

This study was conducted to evaluate the impact levels of community involvement (community attachment, and resident's support) on destination sustainability in community, and spiritual tourism destination. From 168 households surveyed indicated that the community attachment having the direct effect on perceived benefits and destination sustainability. The residents' support has a direct effect on perceived benefits and an indirect effect on destination sustainability. The findings also presented that the community destination has a higher degree of sustainability than spiritual destination. The study proposed three suggestions for the sustainable development of destinations including: (i) diversifying local tourism products; (ii) promoting community participation in tourism development programs; (iii) increasing the expected benefits of local tourism development policies.

Keywords: Community tourism, spiritual tourism, destination sustainability, community attachment, residents' support.

JEL Code: L83, Q01.

1. Giới thiệu

Ngành du lịch giữ vai trò rất quan trọng trong hệ thống kinh tế. Theo ước tính du lịch chiếm khoảng 9,8% GDP toàn cầu và 7% tổng giá trị thương mại toàn cầu trong năm 2016 (Tổ chức Du lịch Quốc tế Liên Hợp Quốc, UNWTO, 2017). Các hoạt động du lịch cũng tạo ra khoảng 11% số việc làm cả trực tiếp và gián tiếp trên thế giới (UNWTO, 2017). Tại Việt Nam, du lịch đóng góp khoảng hơn 8% GDP với doanh thu toàn ngành đạt hơn 720.000 tỷ đồng và tốc độ phát triển cao lên đến hơn 17% cho năm 2019 (Tổng cục Du lịch, 2020). Hoạt động du lịch giúp cải thiện mức sống của cư dân thông qua gia tăng thu nhập, cơ hội việc làm, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh khác, cải thiện hệ thống hạ tầng, bảo tồn các giá trị văn hóa và thúc đẩy giao lưu văn hóa (Ji & cộng sự, 2015; Mathew & Sreejesh, 2017; Wang & Chen, 2015).

Bên cạnh đem lại những lợi ích cho việc phát triển kinh tế, hoạt động du lịch cũng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và hệ sinh thái (Pan & cộng sự, 2018). Theo ước tính của các hoạt động du lịch thải ra khoảng 1300 triệu tấn khí CO₂ (Peeters & Dubois, 2010) chiếm khoảng 5% phát thải CO₂ toàn cầu (Solomon & cộng sự, 2007) đe dọa khả năng phát triển bền vững. Bởi vậy, việc phát triển các loại hình du lịch thích hợp để hướng tới phát triển bền vững là rất cần thiết. Phát triển điểm đến du lịch bền vững là một quá trình đòi hỏi tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu chi phí, đồng thời thỏa mãn nhu cầu của du khách liên quan đến các quyết định du lịch (Cottrell & cộng sự, 2013; Lopez & cộng sự, 2018).

Tại Việt Nam, sự gia tăng thu nhập đã kéo theo nhu cầu du lịch tăng cao trong những năm gần đây. Tốc độ tăng trưởng trung bình của lĩnh vực du lịch luôn ở mức cao hai con số trong nhiều năm (Tổng cục Du lịch, 2020). Cùng với đó, việc mở rộng tự do tín ngưỡng với việc phục hồi nhiều hoạt động lễ hội, tôn giáo đã dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của các hoạt động du lịch tâm linh (Thân Trọng Thụy & Lê Anh Tuấn, 2018). Du lịch tâm linh và du lịch cộng đồng được xem là một trong những chìa khóa cho phát triển điểm đến du lịch bền vững (Lopez & cộng sự, 2018).

Thúc đẩy phát triển du lịch bền vững cần sự tham gia hỗ trợ của cư dân, gắn kết cộng đồng và hướng tới tạo ra các lợi ích cộng đồng (Lee, 2013; Lopez & cộng sự, 2018). Hỗ trợ của cư dân và mức gắn kết cộng đồng được xem như chìa khóa đảm bảo sự thành công của việc phát triển điểm đến bền vững (Lopez & cộng sự, 2018). Bởi vì, sự tham gia của người dân vào việc phát triển điểm đến, nhấn mạnh đến tính trách nhiệm và đảm bảo công bằng xã hội thông qua việc đề xuất những hành động để thích nghi với môi trường, cung cấp các cơ hội cho sự phát triển của cư dân (Sebele, 2010; Lopez & cộng sự, 2018). Do đó, các học giả nhấn mạnh rằng để phát triển điểm đến du lịch bền vững cần sự tham gia của cư dân địa phương và tạo ra những lợi ích đối với cư dân (Lopez & cộng sự, 2018; Mathew & Sreejesh, 2017).

Mặc dù, vai trò của sự gắn kết cộng đồng, sự hỗ trợ của cư dân rất quan trọng ảnh hưởng tới sự thành công của phát triển bền vững điểm đến (Lopez & cộng sự, 2018; Mathew & Sreejesh, 2017). Tuy nhiên, các nghiên cứu như vậy chưa được thực hiện nhiều tại Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá ảnh hưởng của sự gắn kết cộng đồng, sự hỗ trợ cư dân tới phát triển bền vững điểm đến thông qua lợi ích cảm nhận của cư dân đối với hai loại hình du lịch tiềm năng cho phát triển bền vững là du lịch tâm linh và du lịch cộng đồng.

2. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Phát triển bền vững điểm đến du lịch

Du lịch bền vững được khởi xướng từ thập niên 1980 với quan điểm du lịch được phát triển và duy trì trong những khu vực (cộng đồng) mà không làm suy giảm hay thay đổi môi trường (Butler, 1993). UNEP & WTO (2005) định nghĩa du lịch bền vững là phát triển các hoạt động du lịch với sự cân bằng thích hợp giữa các khía cạnh về môi trường, kinh tế và văn hóa xã hội để đảm bảo tính bền vững lâu dài cho điểm du lịch. Hoạt động du lịch phải đáp ứng nhu cầu của du khách đồng thời tạo ra những cơ hội phát triển trong tương lai, cũng như bảo vệ các di sản, tính toàn vẹn sinh thái, đa dạng sinh học và hệ thống hỗ trợ cứu sinh (Lopez & cộng sự, 2018; Pan & cộng sự, 2018). Phát triển du lịch bền vững tại điểm đến nhằm hướng tới tạo ra phúc lợi trong dài hạn để đáp ứng nhu cầu phát triển của điểm đến (Lee, 2013; Nicholas & cộng sự, 2009), lợi ích cho người dân địa phương (Lee, 2013).

Theo truyền thống đánh giá phát triển bền vững của điểm đến du lịch dựa trên các khía cạnh phát triển

bền vững về (1) kinh tế xã hội, (2) văn hóa và (3) môi trường (Mathew & Sreejesh, 2017; UNEP & WTO, 2005). Trong đó:

Bền vững về kinh tế xã hội đề cập đến việc tạo ra sự thịnh vượng cho các thành viên xã hội, cơ hội phát triển bình đẳng cho mọi người và đảm bảo sự công bằng cho các cơ hội phát triển của các thành viên trong cộng đồng (Mathew & Sreejesh, 2018; UNEP & WTO 2005). Các khía cạnh về tính bền vững kinh tế xã hội được phản ánh qua sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp địa phương, sự cải thiện thu nhập của các hộ gia đình, mức ổn định thu nhập và giải quyết việc làm, sự trao quyền trong quản trị cộng đồng, hệ thống cơ sở hạ tầng được cải thiện, và giải quyết các vấn đề xã hội (Mathew & Sreejesh, 2017).

Bền vững về văn hóa đề cập đến nhận thức của cộng đồng dân cư với việc bảo vệ các di sản và giá trị văn hóa bản địa, sự thừa nhận, tôn trọng việc bảo tồn và phát triển văn hóa của cộng đồng. Các khía cạnh về bền vững văn hóa được phản ánh qua việc bảo tồn các di sản, các giá trị văn hóa phi vật thể, duy trì và phục dựng những giá trị văn hóa truyền thống (Mathew & Sreejesh, 2017; UNEP & WTO, 2005).

Bền vững về môi trường đề cập đến việc phát triển du lịch nhưng không gây những tác động tiêu cực đến môi trường sống, đa dạng sinh học và hệ sinh thái. Các khía cạnh chính trong đánh giá tính bền vững môi trường bao gồm việc bảo vệ môi trường sống, kiểm soát và giảm thiểu phát thải, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và các hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương (Mathew & Sreejesh, 2017; UNEP & WTO 2005).

2.2. Sự gắn kết cộng đồng

Sự gắn kết cộng đồng được mô tả như sự gắn kết của người dân địa phương với điểm đến bao gồm sự ảnh hưởng, ý nghĩa, cảm giác, những giá trị vô hình và sự kết nối của người dân với điểm đến (Lee, 2013; Nicholas & cộng sự, 2009). Sự gắn kết cộng đồng phản ánh tính phụ thuộc với điểm đến, đặc tính điểm đến và sự gắn bó tình cảm của cư dân với điểm đến (Lee & Shen, 2013; Lopez & cộng sự, 2018). Sự gắn kết cộng đồng có liên quan đến nhận thức về lợi ích của dân cư từ điểm đến du lịch (Lopez & cộng sự, 2018). Một số nghiên cứu lập luận rằng những người dân địa phương cảm thấy gắn bó với điểm đến nhận thấy nhiều lợi ích kinh tế xã hội từ điểm đến so với những người ít gắn bó hơn (Lee, 2013). Sự gắn kết cộng đồng của cư dân với điểm đến cũng có thể thúc đẩy họ hành động nhiều hơn để bảo vệ sự phát triển bền vững của địa điểm do những lợi ích từ điểm đến mang lại. Bởi vậy, nghiên cứu đưa ra các giả thuyết:

H1: Sự gắn kết cộng đồng có tác động tích cực đến lợi ích cảm nhận.

H2: Sự gắn kết cộng đồng có tác động tích cực đến phát triển bền vững điểm đến.

2.3. Hỗ trợ của cư dân

Hỗ trợ của người dân là sự tham gia hỗ trợ những sáng kiến, chương trình phát triển du lịch của địa phương. Sự hỗ trợ của cư dân có ảnh hưởng thuận lợi đến các lợi ích kinh tế của điểm đến (Liu & cộng sự, 2014; Lopez & cộng sự, 2018). Hỗ trợ của dân cư giúp tạo ra việc phân phối lợi ích công bằng hơn, giải quyết một trong những vấn đề chính trong phát triển du lịch bền vững. Hay nói cách khác sự hỗ trợ của cư dân địa phương với các chương trình phát triển du lịch là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới thành công của phát triển du lịch bền vững (Lopez & cộng sự, 2018). Sự hứa hẹn về khả năng thành công và những lợi ích thu lại có thể thúc đẩy cư dân hỗ trợ tích cực hơn các chương trình phát triển du lịch bền vững tại điểm đến do kỳ vọng về những lợi ích kinh tế, xã hội hay văn hóa mang lại. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

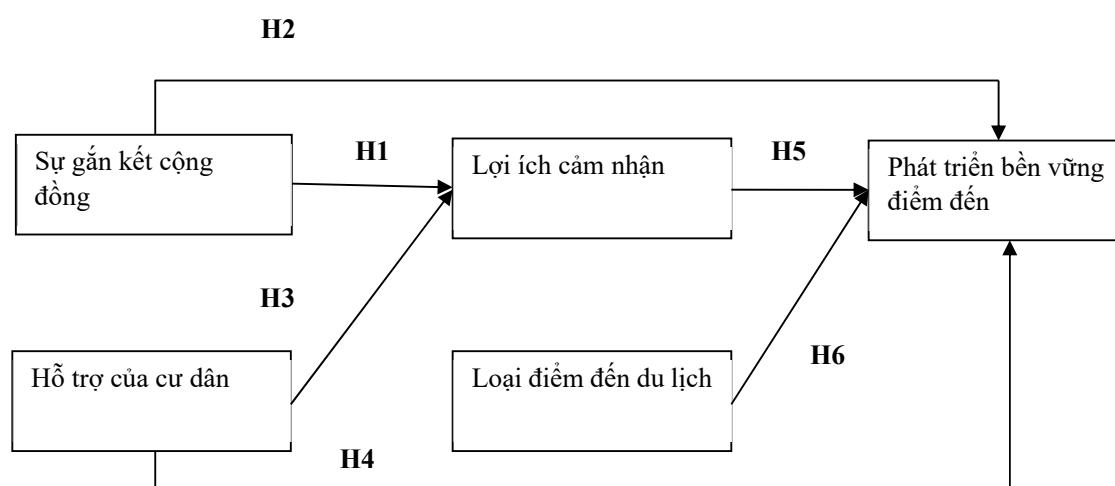
H3: Hỗ trợ của cư dân có tác động tích cực đến lợi ích cảm nhận.

H4: Hỗ trợ của cư dân có tác động tích cực đến phát triển bền vững điểm đến.

2.4. Lợi ích cảm nhận

Lợi ích cảm nhận là nhận thức chủ quan của người dân tại điểm đến du lịch liên quan đến các kỳ vọng của họ bắt nguồn từ sự gia tăng du khách viếng thăm điểm đến của họ (Lopez & cộng sự, 2018). Lợi ích cảm nhận được khái niệm hóa gồm hai thành phần (1) lợi ích kinh tế xã hội, và (2) lợi ích văn hóa (Gursoy & Rutherford, 2004; Sinclair – Maragh & cộng sự, 2015). Ở khía cạnh kinh tế xã hội liên quan đến cơ hội việc làm, cải thiện hạ tầng, thúc đẩy tạo ra các doanh nghiệp mới và đóng góp cho sự thịnh vượng cho kinh tế địa phương (Dyer & cộng sự, 2007; Gursoy & Rutherford, 2004; Lopez & cộng sự, 2018). Ở khía cạnh lợi ích văn hóa liên quan đến việc gìn giữ và bảo tồn văn hóa bản địa, phát triển các hoạt động văn hóa, giao

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



lưu văn hóa với du khách (Gursoy & Rutherford, 2004; Lopez & cộng sự, 2018). Sự gia tăng về các lợi ích cảm nhận từ việc gia tăng du khách viếng thăm có thể thúc đẩy cộng đồng dân cư nỗ lực hơn cho các chương trình phát triển du lịch bền vững. Người dân địa phương nhận được các lợi ích từ hoạt động du lịch có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch ở mức độ cao hơn so với những người nhận được ít lợi ích từ hoạt động này (Jurowski & Gursoy, 2004; Lopez & cộng sự, 2018). Bởi vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H5: Lợi ích cảm nhận của cư dân có tác động tích cực đến phát triển bền vững điểm đến.

Chúng tôi cũng xem xét sự khác biệt về mức độ phát triển bền vững giữa hai loại hình du lịch được khảo sát. Với mã hóa 1 là điểm đến du lịch tâm linh và 0 là điểm đến du lịch cộng đồng. Do đặc điểm của du lịch tâm linh có tính mùa vụ/thời điểm cao nên chúng tôi suy đoán rằng điểm đến du lịch tâm linh có thể có mức độ phát triển bền vững thấp hơn điểm đến du lịch cộng đồng. Giả thuyết được đặt ra là:

H6: Điểm đến du lịch tâm linh có mức độ phát triển bền vững thấp hơn điểm đến du lịch cộng đồng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết lập thang đo

Các biến quan sát sử dụng để đánh giá các biến nghiên cứu được tham khảo từ các nghiên cứu trước đây (Lee, 2013; Lopez & cộng sự, 2018; Mathew & Sreejesh, 2017; Sinclair-Maragh & cộng sự, 2015; UNEP & WTO, 2005; Wang & Chen, 2015). Cụ thể, sự gắn kết cộng đồng được đo lường bằng mười biến quan sát tham khảo từ Lee (2013), và Lopez & cộng sự (2018). Hỗ trợ của cư dân được đo lường bằng bốn biến quan sát tham khảo từ Lopez & cộng sự (2018). Lợi ích cảm nhận là một thang đo đa hướng với hai thành phần: lợi ích kinh tế - xã hội, và lợi ích văn hóa. Trong đó, lợi ích kinh tế xã hội được đo lường bằng năm biến quan sát, và lợi ích văn hóa được đo lường bằng bốn biến quan sát tham khảo từ Ji & cộng sự (2015), Lopez & cộng sự (2018), Sinclair-Maragh & cộng sự (2015), Wang & Chen (2015). Phát triển bền vững cũng là một thang đo đa hướng với ba thành phần chính: bền vững kinh tế - xã hội, bền vững văn hóa và bền vững môi trường. Trong đó, bền vững kinh tế - xã hội được đo lường bằng mười biến quan sát, bền vững văn hóa bằng bốn biến, và bền vững môi trường bằng năm biến tham khảo từ UNEP & WTO (2005); Mathew & Sreejesh (2017); Lopez & cộng sự (2018). Các câu hỏi sử dụng cho các biến nghiên cứu được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, và sử dụng phương pháp dịch ngược để đảm bảo quá trình dịch không làm thay đổi nghĩa gốc. Các câu hỏi sau khi dịch được đánh giá giá trị nội dung, và cách diễn đạt qua một bảng thảo luận tay đôi với năm nhà nghiên cứu về hành vi và phát triển du lịch. Các câu hỏi sử dụng cho khảo sát chính thức được mô tả trong Bảng 1. Thang đo likert 5 điểm được lựa chọn để đo lường cho từng biến quan sát với 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý.

3.2. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Do hạn chế về nguồn lực cho khảo sát, chúng tôi chọn hai điểm du lịch tại An Giang và Lạng Sơn trong

Bảng 1: Các thang đo nghiên cứu

Mã	Thang đo	Tham khảo
Gắn kết cộng đồng (chúng tôi...)		
COM1	Cảm thấy sống ở khu vực này có ý nghĩa lớn chúng tôi	
COM2	Cảm thấy gắn bó với điểm đến	
COM3	Cảm thấy thực sự thuộc về điểm đến	
COM4	Có nhiều bạn bè hay các thành viên gia đình tại điểm đến	
COM5	Thích sống ở điểm đến hơn những nơi khác	
COM6	Cơ sở hạ tầng cho cuộc sống khá tốt	Lee (2013); Lopez & cộng sự (2018)
COM7	Thích sống ở đây hơn những nơi khác	
COM8	Thích sống ở trong cộng đồng này (cùng với những người xung quanh) hơn những cộng đồng khác	
COM9	Gia đình xác định là sẽ sống ở điểm đến	
COM10	Có cảm giác nơi đây như một phần cuộc sống của mình	
Hỗ trợ của cư dân (chúng tôi...)		
SUP1	Ủng hộ sự phát triển của địa phương dựa trên những sáng kiến phát triển du lịch bền vững	
SUP2	Tham gia vào các chương trình hành động liên quan đến phát triển du lịch bền vững của địa phương	Lopez & cộng sự (2018)
SUP3	Thường xuyên tham gia các hoạt động văn hóa với du khách	
SUP4	Hăng hái tham gia quảng bá về địa phương của mình ở bất cứ đâu	
Lợi ích cảm nhận		
<i>Lợi ích kinh tế xã hội</i>		
BES1	Nhận thấy thực sự có nhiều cơ hội việc làm ở địa phương hơn	
BES2	Các sản phẩm ở địa phương dễ dàng tiêu thụ hơn nhờ du lịch	
BES3	Du khách đến đây sẵn sàng chi tiêu nhiều cho hoạt động du lịch của họ	Ji & cộng sự (2015); Lopez & cộng sự (2018)
BES4	Các hoạt động kinh doanh và các doanh nghiệp nhỏ ở đây đã phát triển hơn nhờ du lịch	
BES5	Điều kiện về cơ sở vật chất công cộng và giao thông ở địa phương đã được cải thiện hơn nhờ du lịch	
<i>Lợi ích văn hóa</i>		
BCU1	Người dân muốn bảo tồn đặc trưng văn hóa địa phương	
BCU2	Người dân tập trung phát triển các hoạt động văn hóa phục vụ du lịch	Sinclair-Maragh & cộng sự (2015); Wang & Chen (2015)
BCU3	Nhận thấy hoạt động trao đổi văn hóa với du khách đã tăng lên	
BCU4	Cư dân cảm thấy mong muốn bảo vệ những giá trị văn hóa, tín ngưỡng của chúng tôi tốt hơn nhờ du lịch	
Phát triển điểm đến bền vững		
<i>Bền vững kinh tế - xã hội</i>		
ESS1	Các doanh nghiệp của địa phương đã phát triển tốt hơn nhờ du lịch	
ESS2	Người dân cải thiện được thu nhập tốt hơn nhờ du lịch	
Mã		
Thang đo		
Tham khảo		
ESS3	Công ăn việc làm ở địa phương được cung cấp nhiều hơn nhờ du lịch	UNEP & WTO (2005); Mathew & Sreejesh (2017); Lopez & cộng sự (2018)
ESS4	Mức thu nhập của gia đình anh/chị ổn định và bền vững hơn nhờ du lịch	
ESS5	Địa phương đã kết hợp tốt giữa phát triển du lịch và phát triển kinh tế của cộng đồng dân cư	
ESS6	Hoạt động du lịch ở địa phương đã đem lại nhiều lợi ích cho những người yếu thế	
ESS7	Địa phương đã phát triển được các chương trình, kế hoạch cải tạo xã hội theo hướng tích cực	
ESS8	Người dân được trao nhiều quyền hơn tham gia vào việc hoạt định chính sách phát triển của địa phương	
ESS9	Hệ thống cơ sở hạ tầng đã thực sự được cải thiện	
ESS10	Cộng đồng địa phương đã quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề xã hội	
<i>Bền vững về văn hóa</i>		
CS1	Địa phương đã bảo tồn và quản lý các di sản tốt hơn	
CS2	Các giá trị văn hóa chung của cộng đồng đã được bảo vệ tốt	UNEP & WTO (2005); Mathew & Sreejesh (2017)
CS3	Các hoạt động du lịch được phát triển phù hợp với điều kiện của địa phương	
CS4	Những giá trị văn hóa truyền thống đã được phục dựng và bảo vệ tốt	
<i>Bền vững về môi trường</i>		
ERS1	Môi trường sống ở đây được bảo vệ tốt	
ERS2	Ô nhiễm môi trường đã được kiểm soát và giảm thiểu	UNEP & WTO (2005); Mathew & Sreejesh (2017)
ERS3	Các cảnh quan tự nhiên của địa phương được bảo vệ tốt	
ERS4	Các hoạt động bảo vệ môi trường thực sự được chú trọng tại địa phương	

Bảng 2. Hồ sơ mẫu khảo sát

Đặc điểm phân loại		Số hộ (%)
Địa phương	An Giang	77(45,8%)
	Lạng Sơn	91(54,2%)
Nghề nghiệp	Công chức/viên chức	15(8,9%)
	Nhân viên văn phòng	11(6,5%)
	Kinh doanh	31(18,5%)
	Nông nghiệp	51(30,4%)
	Khác	60(35,7%)
Học vấn	Tiểu học	20(11,9%)
	Trung học cơ sở	42(25%)
	Phổ thông trung học	54(32,1%)
	Trung cấp	9(5,1%)
	Cao đẳng	10(6%)
	Đại học	33(19,6%)
Thu nhập trung bình hộ (triệu VND/tháng)	<10	73(43,5%)
	10-20	69(41,1%)
	20-30	14(8,3%)
	> 30	12(7,1%)

mạng quan hệ của chúng tôi bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Khảo sát được tiến hành với đại diện các hộ gia đình trong khu vực được chọn. Thời gian khảo sát được thực hiện từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020. Mẫu dự kiến được xác định là 150 lớn hơn 100 đảm bảo tính tin cậy cho các phân tích định lượng (Hair & cộng sự, 2010). Mặc dù phân tích nhân tố đòi hỏi cỡ mẫu lớn vượt 5 lần số biến quan sát (Bollen, 1989) nhưng cách ước lượng bằng thang đo đa hướng làm giảm các tham số ước lượng đảm bảo tính tin cậy mà không cần tăng cỡ mẫu (Bagozzi & Edwards, 1998). Khảo sát tại An Giang được thực hiện tại khu du lịch tâm linh Vía Bà - Núi Sam (Châu Đốc) với sự giúp đỡ của Công ty Du lịch Đất Nước Việt. Các hướng dẫn viên du lịch bản địa được tập huấn về mục đích và cách thức điều tra trước khi tiếp hành phỏng vấn các hộ gia đình xung quanh bán kính khu du lịch là 10km. Hướng dẫn viên tiến hành phỏng vấn trên thực địa tại các hộ gia đình và mạng quan hệ của họ. Tại Lạng Sơn, ba điểm du lịch cộng đồng được khảo sát tại huyện Bắc Sơn bao gồm Suối Mỏ Mắm, Hang Hú (xã Chiến Thắng) và làng văn hóa du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn (xã Quỳnh Sơn). Chúng tôi khảo sát các hộ gia đình với sự giúp đỡ của Đoàn thanh niên xã. Lãnh đạo các chi đoàn (thôn/bản) tiến hành phát phiếu điều tra cho đại diện các hộ gia đình vào thời điểm thích hợp qua hoạt động Đoàn của họ tại địa phương. Kết quả phát đi 200 phiếu điều tra chúng tôi thu về được 168 phiếu điều tra hợp lệ, tỷ lệ hồi đáp hợp lệ đạt 84%. Đặc điểm của các hộ gia đình tham gia khảo sát được mô tả ở Bảng 2.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Chúng tôi sử dụng các phân tích dữ liệu đa biến để phân tích và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Do các biến quan sát được kế thừa từ các nghiên cứu trước, bởi vậy sử dụng phân tích khẳng định nhân tố để đánh giá tính tin cậy và thích hợp là phù hợp. Tiêu chuẩn cho phân tích khẳng định nhân tố bao gồm hệ số Chi-square/df < 3 (Hair & cộng sự, 2010), các hệ số CFI, TLI, IFI lớn hơn 0,85, và RMSEA < 0,08 (Kline, 2011; Hooper & cộng sự, 2008). Các trọng số nhân tố của các biến quan sát lớn hơn 0,5 cho thấy thang đo đạt giá trị hội tụ (Hair & cộng sự, 2010). Để đánh giá giá trị phân biệt giữa các biến nghiên cứu, chúng tôi sử dụng kiểm định bằng khoảng tin cậy 95% của hệ số tương quan các biến nghiên cứu. Nếu, khoảng tin cậy 95% của biến nghiên cứu không chứa giá trị 1 cho phép kết luận các biến nghiên cứu đạt giá trị phân biệt. Hệ số tin cậy tổng hợp, hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0,7, và phương sai trích trung bình của các biến nghiên cứu lớn hơn 0,5 (Hair & cộng sự, 2010). Một số nghiên cứu mới cho phép phương sai trích trung bình nhỏ hơn 0,5 nhưng không quá thấp có thể chấp nhận được (Tho, 2018). Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu chúng tôi sử dụng phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính với mức ý nghĩa thống kê theo thông lệ là 5%.

Bảng 3. Kết quả đánh giá tính thích hợp thang đo

Biến nghiên cứu	Số biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng phân bố hệ số tải nhân tố
Thang đo đơn hướng				
Sự gắn kết cộng đồng	10	3,922	0,677	0,606-0,768
Hỗ trợ của cư dân	4	3,968	0,681	0,774-0,826
Thang đo đa hướng				
Lợi ích cảm nhận				
Lợi ích kinh tế - xã hội	5	3,913	0,653	0,703-0,767
Lợi ích văn hóa	4	4,065	0,560	0,552-0,689
Phát triển bền vững điểm đến				
Bền vững kinh tế xã hội	10	3,986	0,555	0,533-0,686
Bền vững văn hóa	4	3,895	0,677	0,623-0,818
Bền vững môi trường	4	3,836	0,797	0,643-0,797

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Sự tin cậy và thích hợp của thang đo

Phân tích khẳng định nhân tố cho thấy mô hình tương thích với dữ liệu thực tế: Chi-square/df = 1,814 < 3, CFI = 0,873, TLI = 0,855, IFI = 0,876 đều lớn hơn 0,85 và RMSEA = 0,070 < 0,08. Các trọng số nhân tố của các biến quan sát giữ lại lớn hơn 0,5 cho thấy các biến đạt giá trị hội tụ. Khoảng tin cậy 95% của hệ số tương quan giữa các biến không chứa giá trị 1 cho thấy các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị phân biệt.

Phân tích cũng cho thấy hệ số tin cậy tổng hợp, và hệ số Cronbach Alpha của các biến nghiên cứu đều lớn hơn 0,7, phương sai trích trung bình trong các biến nghiên cứu phần lớn lớn hơn 50% (biến sự gắn kết cộng đồng nhỏ hơn 50% (46,39%) nhưng không quá thấp). Điều này cho thấy các thang đo bậc nhất đạt tính nhất quán nội tại, và các thang đo đều đạt tính tin cậy cần thiết.

4.2. Mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính để kiểm định các giả thuyết cho thấy mô hình tương thích với dữ liệu thực tế: Chi-square/df = 1,857, CFI = 0,858, IFI = 0,861, và RMSEA = 0,072. Kết quả ước lượng các quan hệ trong mô hình được mô tả trong Hình 2.

Kết quả cho thấy sự gắn kết cộng đồng có tác động tích cực đến lợi ích cảm nhận (p-value < 0,05). Sự gắn kết cộng đồng và lợi ích cảm nhận có ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển bền vững điểm đến (p-value < 0,05). Tuy nhiên, quan hệ giữa hỗ trợ của dân cư không tìm thấy bằng chứng có ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển bền vững (p-value > 0,05) mà chỉ có quan hệ gián tiếp. Loại hình du lịch của điểm đến cũng ảnh hưởng tới việc phát triển bền vững điểm đến. Cụ thể, du lịch cộng đồng có xu hướng có mức độ phát triển bền vững cao hơn du lịch tâm linh ($\beta = -0,20 < 0$, p-value < 0,05). Như vậy, chấp nhận các giả thuyết H1, H2, H3, H5, H6 và bác bỏ giả thuyết H4.

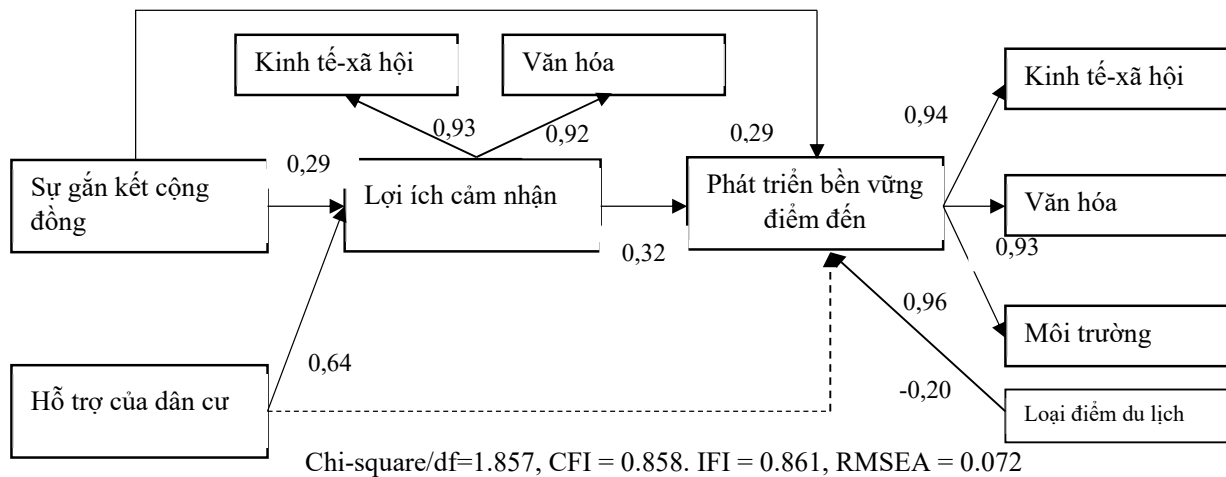
5. Thảo luận và các hàm ý nghiên cứu

Chúng tôi ghi nhận ảnh hưởng rõ ràng của sự gắn kết cộng đồng tới lợi ích cảm nhận và việc phát triển bền

Bảng 4. Kết quả đánh giá sự tin cậy các thang đo

Biến nghiên cứu	Hệ số Cronbach Alpha	Hệ số tin cậy tổng hợp	Phương sai trích trung bình
Thang đo đơn hướng			
Sự gắn kết cộng đồng	0,860	0,811	46,39%
Hỗ trợ của cư dân	0,737	0,780	64,06%
Thang đo đa hướng			
Lợi ích cảm nhận	-	0,887	79,86%
Phát triển bền vững điểm đến	-	0,959	88,86%

Hình 2: Ước lượng bằng mô hình cấu trúc (chuẩn hóa)



Ghi chú: \longrightarrow Có ý nghĩa thống kê \dashrightarrow Không có ý nghĩa thống kê
 Biến giả điểm du lịch được mã hóa: 0 = du lịch cộng đồng, 1 = du lịch tâm linh

vững điểm đến du lịch. Điều này cho thấy sự gia tăng mức độ gắn kết của cư dân với cộng đồng địa phương có thể thúc đẩy sự phát triển bền vững của điểm đến. Mức độ gắn kết cộng đồng cao của các hộ gia đình thường liên quan đến những lợi ích thu được của họ với điểm đến (Lee, 2013; Lopez & cộng sự, 2018). Kết quả này cũng tương đồng với một số nghiên cứu trước đây cho thấy mức độ gắn kết cao có tác động tích cực đến việc cải thiện phát triển bền vững các điểm đến du lịch (Lee, 2013; Lee & Shen, 2013; Lopez & cộng sự, 2018). Điều này hàm ý rằng, để phát triển bền vững điểm đến cần tăng cường tính gắn kết của các hộ gia đình với điểm đến. Động cơ gắn kết này thường xuất phát từ sự phụ thuộc (sinh kế) của các hộ gia đình, đặc trưng tính cách hay sự thân thuộc của họ với điểm đến (Lopez & cộng sự, 2018).

Nghiên cứu cũng tìm thấy ảnh hưởng rõ ràng của hỗ trợ của dân cư tới lợi ích cảm nhận của các hộ gia đình. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về quan hệ trực tiếp của hỗ trợ cư dân đến phát triển bền vững mà chỉ tồn tại quan hệ gián tiếp. Điều này cho thấy kỳ vọng về lợi ích có thể thúc đẩy cư dân nỗ lực hơn vào việc tham gia các hành động, chương trình tham gia phát triển du lịch địa phương. Điều này cũng ngụ ý rằng các chính sách phát triển bền vững cho điểm đến cần tính đến sự hỗ trợ của cư dân, và thường xuất phát từ động cơ lợi ích mang lại.

Nghiên cứu cũng ghi nhận ảnh hưởng tích cực của lợi ích cảm nhận tới phát triển bền vững điểm đến. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu trước đây (Ji & cộng sự, 2015; Lopez & cộng sự, 2018; Wang & Chen, 2013). Điều này có thể được giải thích trong mối quan hệ giữa kỳ vọng lợi ích và thành quả. Khi các hộ gia đình trong điểm du lịch cảm nhận được nhiều lợi ích hơn họ có xu hướng ủng hộ các chính sách phát triển bền vững điểm đến hơn (Lopez & cộng sự, 2018). Điều này cũng hàm ý rằng để đảm bảo thành công của các chương trình phát triển bền vững tại các điểm du lịch các nhà lập chính sách của địa phương cần chú ý đến việc đảm bảo lợi ích của các thành viên trong cộng đồng tại điểm đến (khách du lịch, dân cư, các doanh nghiệp).

Chúng tôi cũng ghi nhận mức độ đánh giá về phát triển bền vững có sự khác biệt giữa các khía cạnh. Trong khi, các khía cạnh phản ánh mức độ bền vững về kinh tế xã hội khá cao (xấp xỉ điểm 4/5) thì mức độ đánh giá tính bền vững về văn hóa và môi trường thấp hơn. Điều này cho thấy thực trạng các điểm du lịch tâm linh và cộng đồng vẫn còn tồn tại các vấn đề về bảo tồn văn hóa bản địa và nguy cơ về ô nhiễm môi trường. Kết quả cũng cho thấy điểm du lịch cộng đồng có mức độ bền vững cao hơn với điểm du lịch tâm linh. Điều này có thể do tính chất mùa vụ của hoạt động du lịch tâm linh. Du lịch tâm linh thường có tính mùa vụ cao, các hoạt động du lịch thường tập trung vào một khoảng thời gian (lễ hội) trong năm và thường không diễn ra cả năm. Trong khi đó, hoạt động du lịch cộng đồng có thể khai thác trong nhiều thời điểm hơn.

Thông qua kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số gợi ý với chính quyền địa phương, các nhà làm

chính sách, cư dân đi đến nhằm phát triển bền vững đi đến cho các khu du lịch tâm linh và du lịch cộng đồng bao gồm: (i) thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng thông qua phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch của địa phương. Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch sẽ giúp làm tăng mức chi tiêu của du khách, đảm bảo tính bền vững về kinh tế xã hội. Phát triển đa dạng sản phẩm du lịch tại điểm đến cũng giúp tăng tính gắn kết của cộng đồng do những lợi ích kinh tế mang lại; (ii) hoạch định và xây dựng các chương trình phát triển du lịch bền vững có sự tham gia của cộng đồng dân cư. Sự tham gia, hỗ trợ của cư dân là chìa khóa đảm bảo cho chương trình vận hành hiệu quả. Sự tham gia của cư dân có thể thông qua các cơ chế thành lập đại diện hội/nhóm tự quản hay các tổ chức xã hội dân sự để đảm bảo quyền lợi của các bên; (iii) các chính sách phát triển phải hướng tới giúp gia tăng lợi ích kỳ vọng của những đối tượng liên quan bởi động lực của sự tham gia là các lợi ích mang lại từ chính sách. Lưu ý rằng, mức độ bền vững của du lịch tâm linh có xu hướng thấp hơn do tính chất mùa vụ cao. Bởi vậy, các điểm đến du lịch tâm linh cần nhấn mạnh hơn vào việc đa dạng hóa sản phẩm du lịch để giảm tính mùa vụ, tăng mức độ bền vững về kinh tế.

Mặc dù đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đặt ra nhưng nghiên cứu này cũng có những hạn chế nhất định. Hạn chế dễ thấy đầu tiên là quy mô khảo sát tương đối nhỏ bằng phương pháp thuận tiện có thể ảnh hưởng tới tính khái quát của kết quả nghiên cứu. Hạn chế thứ hai là nghiên cứu này chỉ tập trung vào các khía cạnh về sự tham gia của cư dân (sự gắn kết cộng đồng, hỗ trợ của cư dân) đến phát triển bền vững điểm đến mà chưa xem xét mức độ thực hành du lịch có trách nhiệm tại điểm đến. Do đó, trong tương lai các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng hơn nữa quy mô khảo sát và đưa thêm các khía cạnh về thực hành du lịch có trách nhiệm vào mô hình nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Bagozzi, R.P. & Edwards, J.R. (1998), 'A general approach for representing constructs in Organizational research', *Organizational Research Methods*, 1(1), 45-87.
- Bollen, K.A. (1989), *Structural Equations with Latent Variables*, John Wiley New York.
- Butler, R.W. (1993), Tourism - an evolutionary perspective, in Nelson, J.G. Butler, R.W. & Wall, G. (ed.), *Tourism and Sustainable Development: Monitoring, Planning, Managing*, 27-44, University of Waterloo, Waterloo, Ontario.
- Cottrell, S.P., Vaske, J.J. & Roemer, J.M. (2013), 'Resident satisfaction with sustainable tourism: The case of Frankenwald Nature Park, Germany', *Tourism Management Perspectives*, 8, 42-48.
- Dyer, P., Gursoy, D., Sharma, B. & Carter, J. (2007), 'Structural modeling of resident perceptions of tourism and associated development on the Sunshine Coast, Australia'. *Tourism management*, 28(2), 409-422.
- Gursoy, D. & Rutherford, D.G. (2004), 'Host attitudes toward tourism: An improved structural model', *Annals of tourism Research*, 31(3), 495-516.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2010), *Multivariate data analysis (7th ed.)*, Pearson Education International, Upper saddle River, New Jersey.
- Hooper, D., Coughlan, J. & Mullen, M.R. (2008), 'Structural equation modeling: Guidelines for determining model fit', *Electronic journal of business research methods*, 6(1), 53-60.
- Ji, M., Li, M. & King, B. (2015), 'The Impacts of China's new free-trade zones on Hong Kong tourism', *Journal of Destination Marketing & Management*, 4(4), 203-205.
- Jurowski, C. & Gursoy, D. (2004), 'Distance effects on residents' attitude toward tourism'. *Annals of tourism research*, 31(2), 296-312.
- Kline, R.B. (2011), *Principles and practice of structural equation modeling (3rd ed.)*, New York, NY: Guilford Press
- Lee, T.H. (2013), 'Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development', *Tourism Management*, 34, 37-46.
- Lee, T.H. & Shen, Y.L. (2013), 'The influence of leisure involvement and place attachment on destination loyalty: Evidence from recreationists walking their dogs in urban parks', *Journal of Environmental Psychology*, 33, 76-85.
- Liu, J., Qu, H., Huang, D., Chen, G., Yue, X., Zhao, X. & Liang, Z. (2014), 'The role of social capital in encouraging residents' pro-environmental behaviors in community-based ecotourism', *Tourism Management*, 41, 190-201.
- López, M.F.B., Virto, N.R., Manzano, J.A. & Miranda, J.G.M. (2018), 'Residents' attitude as determinant of tourism sustainability: The case of Trujillo', *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 35, 36-45.

- Mathew, P.V. & Sreejesh, S. (2017), 'Impact of responsible tourism on destination sustainability and quality of life of community in tourism destinations', *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 31, 83-89.
- Nicholas, L.N., Thapa, B. & Ko, Y.J. (2009), 'Residents' perspectives of a world heritage site: The Pitons Management Area, St. Lucia', *Annals of Tourism Research*, 36(3), 390-412.
- Pan, S.Y., Gao, M., Kim, H., Shah, K.J., Pei, S.L. & Chiang, P.C. (2018), 'Advances and challenges in sustainable tourism toward a green economy', *Science of the Total Environment*, 635, 452-469.
- Peeters, P. & Dubois, G. (2010), 'Tourism travel under climate change mitigation constraints', *Journal of Transport Geography*, 18(3), 447-457.
- Sebele, L.S. (2010), 'Community-based tourism ventures, benefits and challenges: Khama rhino sanctuary trust, central district, Botswana', *Tourism management*, 31(1), 136-146.
- Sinclair-Maragh, G., Gursoy, D. & Vieregge, M. (2015), 'Residents' perceptions toward tourism development: A factor-cluster approach', *Journal of Destination Marketing & Management*, 4(1), 36-45.
- Solomon, S., Qin, D., Manning, M., Chen, Z., Marquis, M., Averyt, K. & Miller, H. (2007), *IPCC fourth assessment report (AR4) Climate change*, last retrieved on June 18th 2020, from <<https://www.ipcc.ch/report/ar4/syr/>>.
- Thân Trọng Thụy & Lê Anh Tuấn (2018), 'Ảnh hưởng của tính hấp dẫn điểm đến tới sự hài lòng và ý định quay lại các điểm đến du lịch tâm linh tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 252(1), 90 – 100.
- Tho, N.D. (2018), 'Firm capabilities and performance: a necessary condition analysis', *Journal of Management Development*, 37(4), 322 – 332.
- Tổng cục Du lịch (2020), *Số liệu thống kê*, truy cập lần cuối ngày 7 tháng 4 năm 2020, từ: <<http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/statistic/receipts>>.
- UNEP & WTO (2005), *Making tourism more sustainable: A guide for policy makers*, Paris and Madrid.
- UNWTO (2017), *UNWTO Annual Report 2016*, World Tourism Organization, Madrid, Spain.
- Wang, S. & Chen, J.S. (2015), 'The influence of place identity on perceived tourism impacts', *Annals of Tourism Research*, 52, 16-28.